

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAM RÔNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10/01/2022

V/v: “**Không công nhận là  
vợ chồng**”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Rung K’Nhon.*

*Các Hội thẩm nhân dân: - Bà: Liêng Hót Ri Ôn*

*- Bà: K’Líp*

*Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.*

Ngày 10 tháng 01 năm 2022; Tại hội trường trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc “**Không công nhận là vợ chồng**”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị N; Sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện R, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

\* *Bị đơn:* Ông Võ Văn H; Sinh năm: 1971;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện R, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Đoàn Thị Nguyên trình bày:***

Sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau thì bà và ông H quyết định sống chung như vợ chồng từ năm 2000, và có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của bà và ông H không được hạnh phúc mà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cả hai thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung trong gia đình. Nay con cái đã lớn, tình cảm bà với ông H cũng

không còn nên bà đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà và ông Hợi.

Về con chung: Trong thời gian chung sống thì bà và ông H có 03 con chung là cháu Võ Thị H, sinh ngày 20/8/2002; Cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010. Đối với cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà không có yêu cầu gì. Khi tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì bà thống nhất để ông H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010. Bà có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện R số tiền 50.000.000 đồng. Bà và ông H có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ trên.

Ngoài ra bà không còn ý kiến và yêu cầu gì thêm.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Võ Văn Hợi trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Như bà N trình bày là hoàn toàn đúng. Nay ông cũng đồng ý với yêu cầu của bà N, đề nghị tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa ông và bà N.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Thống nhất như ý kiến trình bày của bà N. Ngoài ra ông cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

***Ý kiến của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đam Rông:*** Hiện nay vợ chồng bà Đoàn Thị N – ông Võ Văn H đang còn dư nợ như sau: Theo khế ước nhận nợ số 6600000713842395 là 30.000.000 đồng hạn trả ngày 15/10/2023, theo khế ước nhận nợ số 6600000718430532 là 20.000.000 đồng hạn trả ngày 15/7/2025. Tổng cộng là 50.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh của 2 khoản nợ này là 263.150.000 tính đến hết ngày 08/12/2021. Nay bà N và ông H giải quyết việc không công nhận là vợ chồng thì Phòng giao dịch – Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đam Rông yêu cầu bà N – ông H phải trả toàn bộ số tiền vay là 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp, công khai chứng cứ và hòa giải về phần con chung và nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến cũng như yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông H sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, quá trình chung sống, hai bên có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay tình cảm giữa bà Nguyên và ông Hợi không còn khả năng hàn gắn lại được, nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa ông bà N và ông H.

Về con chung: Theo nguyện vọng của các con chung thì giao cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010 cho ông H nuôi

dưỡng. Bà Nguyễn có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 1.000.000đ/02 cháu/ 01 tháng đến khi hai cháu trưởng thành.

Về tài sản chung: bà N và ông H tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra để xem xét.

Về nợ chung: Bà N và ông H, mỗi người có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đam Rông số tiền 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí Hôn nhân gia đình và án phí dân sự đối với trách nhiệm trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Xuất phát từ việc bà N và ông H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thường xuyên mâu thuẫn nên bà N làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà và ông H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng, bà N và ông H đều cư trú tại thôn Đ, xã P, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Qua xem xét đánh giá chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai nhận của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án thì thấy rằng Bà N và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy bà N làm đơn đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận bà và ông H là vợ chồng, ông H đồng ý với yêu cầu của bà N. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đoàn Thị N và ông Võ Văn H không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, do vậy theo yêu cầu của bà N, ông H, thì Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị N và ông Võ Văn H

[3] **Về con chung:** 03 con chung là cháu Võ Thị H, sinh ngày 20/8/2002; Cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010. Đối với cháu Huệ đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không có yêu cầu gì. Khi tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì bà thống nhất để ông H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010. Bà có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu. Nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà N và ông H.

Xét thấy cháu Võ Thị H, sinh ngày 20/8/2002 đã đến tuổi trưởng thành, đã lập gia đình ở riêng và tự lo cho cuộc sống của mình đồng thời bà N và ông H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để xem xét. Đối với hai cháu cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010 đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng được sống cùng với ông H. Nên Hội đồng xét xử xem xét giao 02 con chung là cháu

Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010 cho ông Hời nuôi dưỡng, đồng thời để đảm bảo cuộc sống cho 02 cháu, Bà N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 1.000.000đ/02 cháu/ 01 tháng đến khi hai cháu trưởng thành.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra để xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà N và ông H, mỗi người có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đam Rông số tiền 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Buộc nguyên đơn bà Đoàn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ chung, ông Võ Văn H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung.

**Vì các lẽ trên.**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 53 các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Xử:**

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố không công nhận bà Đoàn Thị N và Võ Văn H là vợ chồng.

2. **Về con chung:** Giao 02 con chung là cháu Võ Đoàn Duy A sinh ngày 30/11/2004 và cháu Võ Đoàn Duy T sinh ngày 24/3/2010 cho ông Võ Văn H nuôi dưỡng, đồng thời để đảm bảo cuộc sống cho 02 cháu, Bà N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 1.000.000đ/02 cháu/ 01 tháng đến khi hai cháu trưởng thành.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân gia đình.

3. **Về nợ chung:** Bà N và ông H, mỗi người có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đam Rông số tiền 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

3. **Về án phí:** Buộc nguyên đơn bà Đoàn Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và 1.250.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung, tổng cộng là 1.850.000 đồng nhưng được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004225 ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Bà Đoàn Thị N còn phải nộp thêm 1.550.000 đồng. Ông Võ Văn H phải nộp 1.250.000đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSNDH. Đam Rông;
- CC THADS H. Đam Rông;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Hoàng Rung K'Nhơn**